TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:88/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2019
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Bá Xanh

Ông Nguyễn Văn Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2019/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76a/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú: Xóm 10, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm 10, xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ cư trú hiện tại: 20 Dalmuir Blvd, Deer Park, VIC 3023 (Australia), vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An vào ngày 10/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 do hoàn cảnh kinh tế khó

khăn nên anh H đi xuất khẩu lao động sang nước Australia. Thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc chia sẽ tình cảm, thực hiện nghĩa vụ với con. Nhưng đến năm 2015 thì mâu thuẫn phát sinh, anh H ít gọi điện thoại về, luôn lấy lý do bận. Mỗi khi gọi điện thoại về vợ chồng thường cãi nhau, không có tiếng nói chung. Sau đó thông qua một người bạn chị biết anh H có quan hệ tình cảm với một người phụ nữ khác. Do đó chị đã sống ly thân với anh H từ tháng 5 năm 2015 đến nay. Hiện tại, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì cuộc sống chung. Vì vậy, chị B yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn H có 01 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 04/11/2013. Hiện con chung đang ở với chị và được chị trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến lúc trưởng thành và hiện tại không yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H đang sinh sống và làm việc tại nước Australia. Anh được chị Nguyễn Thị B thông báo về việc chị nộp đơn xin ly hôn anh tại Tòa án. Do đó, anh đã gửi các tài liệu và bản tự khai (được hợp pháp hóa lãnh sự có chứng nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Australia) đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trình bày: Anh và chị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/3/2010. Do cuộc sống kinh tế khó khăn nên vào năm 2013 vợ chồng bàn bạc để anh đi xuất khẩu lao động sang nước Australia. Thời gian đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc nhưng đến năm 2015 do công việc không ổn định, thu nhập thấp nên tiền gửi về gia đình hạn hẹp. Chị B cho rằng anh thiếu trách nhiệm với vợ con và nghi ngờ anh có tình cảm với người phụ nữ khác nên ít gửi tiền về nhà. Anh đã nhiều lần liên lạc và giải thích nhưng chị B tỏ ý không tin tưởng anh. Từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt và có xu hướng ngày càng xấu đi. Đầu năm 2018, anh có gọi điện thoại về cho chị B để trao đổi thêm nhưng hai bên nói nhau nặng lời, mẫu thuẫn vợ chồng lại căng thẳng hơn. Tình cảm vợ chồng đến nay thực sự không còn nên anh cũng mong muốn được ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị B có 01 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 04/11/2013. Nếu ly hôn, anh H đồng ý để con chung cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị B.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, anh đang sinh sống và làm việc tại nước Australia, đi lại khó khăn nên không thể về Việt Nam và có mặt tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn. Do đó, anh có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời trình bày của đương sự được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án Ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn H hiện cư trú tại nước Australia, trước xuất cảnh, anh H có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì anh Nguyễn Văn H không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài và chị B yêu cầu không hòa giải là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi các tài liệu và bản tự khai (được hợp pháp hóa lãnh sự có chứng nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Australia) đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh Nghệ An vào ngày 10/3/2010 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên anh H đi xuất khẩu lao động sang nước Australia. Thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc chia sẽ tình cảm, thực hiện nghĩa vụ với con. Nhưng đến năm 2015 thì mâu thuẫn phát sinh do kinh tế khó khăn và vợ chồng sống xa nhau, thiếu quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Hiện tại, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn và mong muốn Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H

đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Nguyễn Thị B yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H có 01 con chung, hiện con chung đang do chị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H thỏa thuận: Chị Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 04/11/2013 đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Hiện nay chị Nguyễn Thị B không yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào các Điều 37, Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 469, Điều 478 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 04/11/2013 (hiện đang do chị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng) đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Hiện tại, chị Nguyễn Thị B không yêu cầu Anh Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003964 ngày 02/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị Nguyễn Thị B đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Văn Quỳnh